

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG Q1 NĂM 2020**

Nghệ An, ngày 20 tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 31/03/2020

Tài sản	Mã số	Thuyết	Dư cuối kỳ	Dư đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		181,760,377,689	173,398,762,123
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		284,197,227	104,613,112
1. Tiền	111	V.01	284,197,227	104,613,112
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư CK ngắn hạn (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		180,291,295,220	172,362,314,741
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		38,344,715,271	40,818,627,126
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,611,213,755	11,364,780,380
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		124,907,507,040	114,959,941,081
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5,427,859,154	5,218,966,154
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		873,673,342	929,908,011
1. Hàng tồn kho	141	V.04	873,673,342	929,908,011
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		311,211,900	1,926,259
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		311,211,900	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	0	1,926,259
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn (200=220+240+250+260)	200		218,328,253,288	216,544,504,922
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	V.06	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		182,372,238,398	189,254,010,405
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	181,393,554,579	188,131,711,186
- Nguyên giá	222		406,788,722,657	406,788,722,657
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-225,395,168,078	-218,657,011,471
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	978,683,819	1,122,299,219



- Nguyên giá	228		3,724,769,595	3,724,769,595
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-2,746,085,776	-2,602,470,376
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	22,160,909	22,160,909
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22,160,909	22,160,909
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15,627,000,000	15,627,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15,627,000,000	15,627,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20,306,853,981	11,641,333,608
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	18,823,068,168	10,400,607,329
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		1,483,785,813	1,240,726,279
Tổng tài sản (100+200)	270		400,088,630,977	389,943,267,045
NGUỒN VỐN			0	0
A. Nợ phải trả (300=310+320)	300		122,802,382,912	123,002,801,441
I. Nợ ngắn hạn	310		92,451,545,208	105,436,494,660
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		37,843,907,946	37,625,111,934
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5,719,178,985	5,183,102,392
4. Phải trả người lao động	314		571,205,315	1,148,308,210
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	28,690,060,470	37,219,879,632
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	13,898,700,000	18,531,600,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,728,492,492	5,728,492,492
13. Quỹ Bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		30,350,837,704	17,566,306,781
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		8,284,371,766	8,284,371,766
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	22,066,465,938	9,281,935,015
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0

687702
CÔNG TY
CƠ PHẦN
TỰY ĐIỆN
TẾ PHONG
G-T.NG

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		277,286,248,065	266,940,465,604
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	277,286,248,065	266,940,465,604
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		185,831,000,000	185,831,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185,831,000,000	185,831,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,924,187,646	20,924,187,646
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70,019,530,419	59,673,747,958
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		59,673,747,958	17,913,405,282
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,345,782,461	41,760,342,676
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		511,530,000	511,530,000
II. Nguồn kinh phí	430	V.23	0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		400,088,630,977	389,943,267,045

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na
Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na
Lim Thị Lê Na

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	20,728,458,924	25,082,222,767	20,728,458,924	25,082,222,767
+ Doanh thu 511	01A		20,728,458,924	25,082,222,767	20,728,458,924	25,082,222,767
2. Các khoản giảm trừ	03		0	0	0	0
- Chiết khấu thương mại	04		0	0	0	0
- Giảm giá hàng bán	05		0	0	0	0
- Hàng bán bị trả lại	06		0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	07		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ	10		20,728,458,924	25,082,222,767	20,728,458,924	25,082,222,767
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	9,559,520,320	9,262,395,960	9,559,520,320	9,262,395,960
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	20		11,168,938,604	15,819,826,807	11,168,938,604	15,819,826,807
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,070,557,827	1,191,629,670	2,070,557,827	1,191,629,670
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	785,040,228	1,147,534,047	785,040,228	1,147,534,047
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		343,432,818	0	343,432,818	0
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,319,296,902	1,293,220,306	1,319,296,902	1,293,220,306
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,135,159,301	14,570,702,124	11,135,159,301	14,570,702,124
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
12. Chi phí khác	32		244,861,974	273,619,837	244,861,974	273,619,837
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(244,861,974)	(273,619,837)	(244,861,974)	(273,619,837)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,890,297,327	14,297,082,287	10,890,297,327	14,297,082,287
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	544,514,866	907,282,055	544,514,866	907,282,055
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10,345,782,461	13,389,800,232	10,345,782,461	13,389,800,232
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na
Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na
Lim Thị Lê Na



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh do	0		0	0
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh th	1		30,127,702,418	25,397,204,957
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	2		(2,169,276,250)	(2,932,430,406)
3. Tiền đã trả cho người lao động	3		(1,752,473,776)	(1,705,811,282)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1,147,534,047)	(785,040,228)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1,500,000,000)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2,197,126,163	84,049,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(8,039,365,526)	(9,220,061,717)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh do	20		17,716,178,982	10,837,910,324
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các t	21	6,7,8,11	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các t	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn v	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(26,160,000,000)	(11,950,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13,080,000,000	4,070,000,000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận đượ	27		275,363	370,993
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(13,079,724,637)	(7,879,629,007)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp củ	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lạ	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	1,854,202,798
Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông th	34		0	1,854,202,798
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thườn	36		0	0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển	37		0	0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi	38		0	0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái p	39		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	41		(4,632,900,000)	(4,632,900,000)
Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông	42		4,632,900,000	4,632,900,000
- Tiền trả nợ gốc vay trái phiếu thường	43		0	0
- Tiền trả nợ gốc vay trái phiếu chuyển đ	44		0	0
- Tiền trả nợ gốc vay trái phiếu ưu đãi	45		0	0
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại t	46		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	47		0	0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	48		0	0
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(4,632,900,000)	(2,778,697,202)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		3,554,345	179,584,115
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		101,048,075	104,613,112
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngo	61		0	0
Lay phát sinh cơ 413	62		0	0
Lay Phát sinh No 413	63		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		104,602,420	284,197,227

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na
Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na
Lim Thị Lê Na

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Chai Hưng
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
H. QUẾ PHONG - T. NGHỆ AN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 1/2020

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty lần lượt là 185.831.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm tỷ, tám trăm ba mươi một triệu đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 KV;
- Sửa chữa thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản; và
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

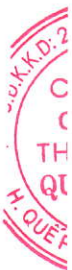
Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

900
ÔN
CỔ P
IUY
JẾ H
HON

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Tổ hợp thủy điện Bản Cốc	10 - 25
Máy móc thiết bị	06
Phương tiện vận tải	05 - 10
Tài sản khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định của Công ty là phần mềm kế toán, nhãn hiệu hàng hóa quốc tế và tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán, quyền chuyển nhượng mỏ đá, tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm, quyền chuyển nhượng mỏ đá được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm, tài sản cố định vô hình khác là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ đá Pù Càng do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp trong năm 2015 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

587
IG
'HẢ
'ĐI
'HO
G-T.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc bao gồm toàn bộ chi phí liên quan đến việc sửa chữa đã được trả trước. Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng còn lại.

Các khoản trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

702-
TY
N
Ệ
N
G
NGHỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đôn Cơn, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đón Cơn, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đôn Cơn, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	107.092.953	20.793.254
- Tiền gửi ngân hàng	177.104.274	83.819.858
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	284.197.227	104.613.112

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Za Hung		1.080.433.421
Cty CP Phát triển năng lượng Sơn Vũ	31,377,550,159	31.377.550.159
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	6.795.223.169	8.117.957.888
Quỹ bảo vệ Môi trường Nghệ	69.090.100	69.090.100
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	102.581.51.	173.595.558
Cộng	38.344.715.271	40.818.627.126

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2020	01/01/2020
Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.611.213.755	11.364.780.380
Cộng	11.611.213.755	11.364.780.380

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/03/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	124.907.507.040	114.959.941.081
Cộng	124.907.507.040	114.959.941.081

5. Phải thu khác

Phải thu khác ngắn hạn	31/03/2020	01/01/2020
- Phải thu khác	4.901.819.539	4.861.319.539
- Tạm ứng	526.039.615	357.646.615
Cộng	5.427.859.154	5.218.966.154
Phải thu khác dài hạn	31/03/2020	01/01/2020
- Ký quỹ, ký cược	1.483.785.813	1.240.726.279
Cộng	1.483.785.813	1.240.726.279



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho	31/03/2020	01/01/2020
- Nguyên liệu, vật liệu	306.260.161	362.494.830
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.413.181	30.413.181
- Thành phẩm	537.000.000	537.000.000
Cộng	873.673.342	929.908.011

7. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào Công ty con	31/03/2020	01/01/2020
- Cty TNHH MTV TĐ Sao Va	15.627.000.000	15.627.000.000
Cộng	15.627.000.000	15.627.000.000

8. Chi phí trả trước ngắn hạn / dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2020	01/01/2020
- Chi phí sửa chữa TĐBC, công cụ dụng cụ dài hạn	18.755.783.431	10.331.626.913
- Chi phí trả trước dài hạn khác	67.356.737	68.980.416
Cộng	18.823.068.168	10.400.607.329

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế GTGT phải nộp Nhà nước	31/03/2020	01/01/2020
- Thuế giá trị gia tăng	745.330.126	1.099.614.114
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.799.960.034	3.255.445.168
- Thuế thu nhập cá nhân	336.373.018	-
- Thuế tài nguyên	837.515.807	828.043.110
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác	-	-
Cộng	5.719.178.985	5.183.102.392

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	289.550.485.368	115.713.076.380	1.404.342.727	120.818.182	406.788.722.657
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	289.550.485.368	115.713.076.380	1.404.342.727	120.818.182	406.788.722.657
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	145.885.933.004	71.687.880.944	962.379.341	120.818.182	218.657.011.471
Khấu hao trong năm	4.714.928.642	1.985.345.390	37.882.576	-	6.738.156.607
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	150.600.861.646	73.673.226.334	1.000.261.919	120.818.182	225.395.168.078
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	143.664.552.364	44.025.195.436	441.963.386	-	188.131.711.186
Tại ngày 31/03/2020	138.949.623.722	42.039.850.046	404.080.810	-	181.393.554.579

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền chuyển nhượng mỏ đá VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	173,000,000	1,924,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
Tăng trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	173,000,000	1,924,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	173,000,000	1.140.819.445	1.288.650.931	2.602.470.376
Khấu hao trong năm	-	75.791.667	67,823,733	143.615.400
Tại ngày 31/03/2020	173,000,000	1.216.611.112	1.356.474.664	2.746.085.776
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	-	783.180.555	339.118.664	1.122.299.219
Tại ngày 31/03/2020	-	707.388.888	271.294.933	978.683.821

12. Chi phí phải trả

	31/03/2020	01/01/2020
- Lãi vay đơn vị, cá nhân phải trả		
- Các khoản khác	8.284.371.766	8.284.371.766
+ Chi phí CDM	533.452.855	533.452.855
+ Chi phí trích trước khác	6.976.376.166	6.976.376.166
+ Chi phí SXTT	774.542.745	774.542.745
Cộng	8.284.371.766	8.284.371.766

13. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính	31/03/2020	01/01/2020
- Vay dài hạn ngân hàng OCB	35.965.165.938	27.813.535.015
Cộng	35.965.165.938	27.813.535.015

8770
 G TY
 HÃN
 ĐIỆ
 ION
 - T. NG

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng	31/03/2020	31/03/2019
Doanh thu bán điện	20.728.458.924	25.082.222.767
Doanh thu hoạt động xây lắp		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
<u>Công</u>	20.728.458.924	25.082.222.767

2. Giá vốn hàng bán

	31/03/2020	31/03/2019
Giá vốn bán điện	9.559.520.320	9.262.395.960
Giá vốn bán đá		
Giá vốn hoạt động xây lắp		
\Hoàn nhập dự phòng giảm giá tồn kho	\	\
<u>Công</u>	9.559.520.320	9.262.395.960

3. Chi phí tài chính

	31/03/2020	31/03/2019
Chi phí lãi vay	785.040.228	1.147.534.047
\Chi phí tài chính khác		
<u>Công</u>	785.040.228	1.147.534.047

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

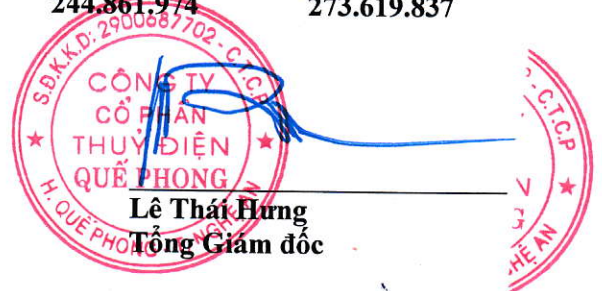
	31/03/2020	31/03/2019
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.319.296.902	1.293.170.332
<u>Công</u>	1.319.296.902	1.293.170.332

4. Chi phí khác

Chi phí khác	31/03/2020	31/03/2019
Chi phí khác	244.861.974	273.619.837
<u>Công</u>	244.861.974	273.619.837

Na

Lim Thị Lê Na
Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Số: 25/CV/TDQP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Quế Phong, ngày 24 tháng 04 năm 2020

CÔNG VĂN

(V/v: Giải trình chênh lệch từ 10% trở lên LNST so với cùng kỳ năm trước)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Thủy Điện Quế Phong

Mã chứng khoán: QPH

Trụ sở chính: Bản Đôn Cón, xã Mường Nọc, Huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: **Lê Thái Hưng**

Căn cứ theo khoản 4, điều 11, chương III của Thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Công ty CP Thủy điện Quế Phong giải trình trường hợp lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2020 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2020: 10.345.782.461 đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2019: 13 389 800 232 đồng

Thay đổi: giảm 3.044.017.771 đồng, tỷ lệ giảm 22,73%.

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên KQKD quý 1 năm 2020 giảm 22,73% so với quý 1 năm 2019 là do thời tiết không thuận lợi, lưu lượng nước thấp nên sản lượng điện giảm dẫn đến doanh thu quý 1 năm nay giảm 4.353.763.843 đồng (giảm 17,36%) so với quý 1 năm trước. Đồng thời do Chi phí lãi vay giảm 31,59%, Doanh thu hoạt động tài chính tăng 73,76%.

Bằng Công văn này, Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong giải trình lên Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi trên 10% như trên.

Trân trọng cảm ơn.

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thái Hưng